

UBND TỈNH THÁI BÌNH  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1985/STNMT-CCBVM

Thái Bình, ngày 06 tháng 10 năm 2017

V/v tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá,  
xếp hạng kết quả BVMT trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Văn bản số 4695/BTNMT-TCMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 3662/UBND-NNTNMT ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Thái Bình về việc tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố thu thập, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện năm 2016 đối với từng chỉ số thành phần. Kết quả chi tiết tại Phụ lục đính kèm./. Ng

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, CCBVM.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Lực

**PHỤ LỤC. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ BVMT**

*(Kèm theo Công văn số 1985/STNMT-CCBVMT ngày 06/10/2017 của Sở TNMT)*

**1. Chỉ số 1: Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch: 98,84 (%)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:* Thông tin từ niên giám thống kê tỉnh.

**2. Chỉ số 2: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 90,05 (%)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:* Thông tin từ niên giám thống kê tỉnh.

**3. Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh: 92,12 (%)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:* Thông tin từ niên giám thống kê tỉnh.

**4. Chỉ số 4: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị: 1,68 (xe/10.000 người)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Số lượng xe buýt đang lưu hành trên địa bàn tỉnh: 58 (xe);

+ Số dân khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh: 345.688 (người).

**5. Chỉ số 5: Số lượng phương tiện giao thông cá nhân trên 10.000 dân đô thị: 23.557 (xe/10.000 người)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Số lượng xe ô tô, xe máy được đăng ký, đăng kiểm đang lưu hành trên địa bàn tỉnh: 814.336 (xe);

+ Số dân khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh: 345.688 (người).

**6. Chỉ số 6. Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người (m<sup>2</sup>/người)**

- Căn cứ vào Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Bình đến năm 2020, diện tích đất cây xanh đô thị đến năm 2020 tại Thành phố Thái Bình đạt 8-10 m<sup>2</sup>/người, các đô thị còn lại đạt 6 m<sup>2</sup>/người;

- Căn cứ Báo cáo Hiện trạng môi trường năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố và huyện trên địa bàn tỉnh đã báo cáo, diện tích đất cây xanh đô thị bình quân trên đầu người có giá trị như sau:

- + Diện tích đất cây xanh trên địa bàn **Thành phố**: 3.070.951 (m<sup>2</sup>)
- Mật độ bao phủ: 4,5 (%)
- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh/đầu người: 8,65 (m<sup>2</sup>/người)
- + Diện tích đất cây xanh trên địa bàn **huyện Kiến Xương**: 95.000 m<sup>2</sup>)
- Mật độ bao phủ: 0,97 (%)
- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh/đầu người: 6,22 (m<sup>2</sup>/người)
- + Diện tích đất cây xanh trên địa bàn thị trấn Tiền Hải: 176.000 (m<sup>2</sup>)
- + Diện tích đất cây xanh đô thị huyện Thái Thụy: 6,35 (m<sup>2</sup>/người)
- + Diện tích đất cây xanh đô thị huyện Đông Hưng: 0,64 (m<sup>2</sup>/người)
- + Diện tích đất cây xanh đô thị huyện Quỳnh Phụ: 2 (m<sup>2</sup>/người)

**7. Chỉ số 7: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: 78,9 (%)**

- Tài liệu chứng minh kết quả tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số liệu về số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được chứng nhận hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để: 30 cơ sở.

+ Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: 37 cơ sở (Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg)

**8. Chỉ số 8: Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn: 0 (vụ)**

**9. Chỉ số 9: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)**

Căn cứ Báo cáo Hiện trạng môi trường năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố, lượng nước thải năm 2016 tại thành phố:

STT	Tên đô thị	Tổng lượng nước thải (m <sup>3</sup> )	Tổng lượng nước thải được xử lý (m <sup>3</sup> )	Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)
1	Thành phố Thái Bình	5.178.000	3.954.956,4	76,38%
<b>Tổng</b>		<b>5.178.000</b>	<b>3.954.956,4</b>	<b>76,38%</b>

**10. Chỉ số 10: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 82,67 (%)**

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 62 cơ sở.

+ Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên trên địa bàn: 75 cơ sở.

**11. Chỉ số 11: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 9 (%)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Số lượng các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 3 KCN (Nguyễn Đức Cảnh, Phúc Khánh, Gia Lễ) và 1 CCN (Phong Phú)

+ Số lượng khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao có trên địa bàn tỉnh: 6 KCN và 38 CCN.

**12. Chỉ số 12: Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trên tổng diện tích đô thị (%)**

Căn cứ Báo cáo Hiện trạng môi trường năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố và huyện

- Tỷ lệ phần trăm diện tích cây xanh, mặt nước của thành phố: 6,85%.

- Tỷ lệ phần trăm diện tích cây xanh, mặt nước thị trấn Tiên Hải: 15%

Các huyện còn lại do không cung cấp số liệu báo cáo

**13. Chỉ số 13: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)**

Căn cứ Báo cáo Hiện trạng môi trường năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố và huyện

+ Trên địa bàn thành phố Thái Bình:

- Tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn thành phố: 130 tấn/ngày

- Bình quân chất thải rắn phát sinh/đầu người: 1 kg/người/ ngày

- Tỷ lệ chất rắn được tái chế, tái sử dụng: 3 %

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom: 98 %

- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý: 98 %

+ Trên địa bàn thị trấn Tiên Hải – huyện Tiên Hải

- Tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn huyện Tiên Hải: 135,5 tấn/ngày

- Bình quân chất thải rắn phát sinh/đầu người: 0,5 kg/người/ ngày

- Tỷ lệ chất rắn được tái chế, tái sử dụng: 11%

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom: 82%
- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý: 92%
- + Trên địa bàn huyện Kiến Xương
  - Tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn huyện: 8,6 tấn/ngày
  - Bình quân chất thải rắn phát sinh/đầu người: 1 kg/người/ ngày
  - Tỷ lệ chất rắn được tái chế, tái sử dụng: 5 %
  - Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom: 95 %
  - Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý: 85 %
- + Trên địa bàn huyện Đông Hưng:
  - Tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn huyện: 123,0 tấn/ngày
  - Bình quân chất thải rắn phát sinh/đầu người: 0,5 kg/người/ ngày
  - Tỷ lệ chất rắn được tái chế, tái sử dụng: 20 %
  - Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom: 85%
  - Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý: 85%
- + Trên địa bàn huyện Thái Thụy: 90%
- + Trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ: 90%

**14. Chỉ số 14: Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn: (%)**

Trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện được phân loại rác tại nguồn

**15. Chỉ số 15: Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: 80 (%)**

Tỉnh Thái Bình có 7 huyện, 01 thành phố với tổng số 286 đơn vị cấp xã, bao gồm 10 phường, 9 thị trấn và 267 xã. Qua kết quả điều tra khảo sát, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình mỗi xã khoảng 2,3 – 2,5 tấn/ngày, thị trấn 4,5 - 6 tấn/ngày, riêng thành phố Thái Bình khoảng 130 tấn/ngày, tổng lượng rác thải sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay khoảng 650 – 700 tấn/ngày. Trong quy hoạch nông thôn mới 100% số xã đều đã quy hoạch khu xử lý rác thải hợp vệ sinh, 100% số thôn của các xã đã thành lập các tổ thu gom vận chuyển rác thải; Theo kết quả điều tra khảo sát, tỷ lệ thu gom rác của toàn tỉnh đạt khoảng trên 80%, biện pháp thu gom được các địa phương thực hiện chủ yếu bằng các biện pháp thủ công như dùng xe cải tiến, xe thồ, xe đẩy tay, một số xã có xe tải để vận chuyển rác từ điểm tập kết đến khu xử lý với tần suất trung bình từ 02 – 03 ngày/lần. Còn lại 20% lượng rác thải chưa được thu gom, vẫn còn đổ bừa bãi ra các khu vực bãi đất trống, kênh mương hoặc ven các tuyến đường, bờ đê... nguyên nhân tình trạng vứt rác thải bừa bãi chủ yếu do ý thức của người dân chưa cao, vẫn còn thói quen vứt rác bừa bãi. Trong số 80% lượng rác thải

được thu gom nêu trên, có trên 60% rác thải được xử lý cơ bản hợp vệ sinh bằng các phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt bằng lò đốt rác

**16. Chỉ số 16: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)**

Không có số liệu và tài liệu chứng minh số lượng các khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo đúng yêu cầu để đánh giá chỉ số các hồ sơ của mỗi khu, bãi chôn lấp như: Kết quả xác nhận công trình, hệ thống, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và quy trình xử lý chất thải rắn do các cấp có thẩm quyền cấp.

**17. Chỉ số 17: Tỷ lệ chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký cấp Sổ chủ nguồn thải CTNH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng: 86,87 (%)**

- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:

+ Tổng khối lượng CTNH phát sinh tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký cấp Sổ chủ nguồn thải CTNH được thu gom xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn: 510,72 tấn;

+ Tổng khối lượng CTNH phát sinh tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký cấp Sổ chủ nguồn thải CTNH: 587,85 tấn.

+ Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ của các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh đã đăng ký cấp Sổ chủ nguồn thải CTNH; chứng từ xử lý CTNH; kết quả thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn; các tài liệu khác có liên quan.

**18. Chỉ số 18: Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện: 30 (%)**

+ Điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo: 03 kho thuốc BVTV tồn lưu tại xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ; xã Tân Bình, thành phố Thái Bình; xã Quang Bình, huyện Kiến Xương

+ Tổng các điểm bị ô nhiễm tồn lưu: 10 kho thuốc BVTV tồn lưu, trong đó có 03 kho thuốc nêu trên đã được xử lý và 07 kho thuốc chưa được xử lý, bao gồm các kho thuốc tồn lưu hóa chất BVTV tại thôn Phú Vinh xã Đồng Phú, huyện Đông Hưng; thôn Hồng Phong xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng; thôn Đông Đô xã Hồng Giang, huyện Đông Hưng; thôn Trung xã Thái Học, huyện Thái Thụy; thôn Hà Xá 2 xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà; kho Cự Long thôn Đông Hoàng xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải; thôn Thành Long, xã Đông Hải, huyện Tiền Hải.

**19. Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học (%)**

Chỉ tiêu này Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không báo cáo nên không có số liệu tổng hợp.

**20. Chỉ số 20: Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp: 419 (%)**

Tài liệu chứng minh: Niên giám thống kê tỉnh

**21. Chỉ số 21: Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp: 35,86 (%)**

Tài liệu chứng minh: Niên giám thống kê tỉnh

**22. Chỉ số 22: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng: 0 (%)**

**23. Chỉ số 23: Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP (KWh/triệu đồng)**

Chỉ tiêu này Sở Công thương không báo cáo nên không có số liệu tổng hợp.

**24. Chỉ số 24: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo (kWh)**

Chỉ tiêu này Sở Công thương không báo cáo nên không có số liệu tổng hợp.

**25. Chỉ số 25: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường: 1,28 (%)**

*Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

+ Tổng chi ngân sách địa phương năm 2016: 14.431,8 tỷ đồng;

+ Tổng chi ngân sách cho bảo vệ môi trường năm 2016 của địa phương: 185,1 tỷ đồng.

**26. Chỉ số 26: Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân: 18,77 (%)**

*- Tài liệu chứng minh việc tính toán đối với chỉ số gồm:*

Báo cáo công tác cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh, huyện, xã hàng năm của địa phương có xác nhận của Lãnh đạo UBND tỉnh; Niên giám thống kê địa phương hàng năm.

**PHỤ LỤC II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ  
NĂM 2016**

*(Kèm theo Công văn số 1985/STNMT-CCBVMТ ngày 06/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung chỉ số</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>	<b>Tài liệu chứng minh</b>	<b>Ghi chú</b>
CS1	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	98,84		
CS2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90,05		
CS3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	92,12		
CS4	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Xe/10.000 người	1,68		
CS5	Số lượng phương tiện giao thông cá nhân (ô tô, xe máy) trên 10.000 dân đô thị	1.000 xe/10.000 người	23.557		
CS6	Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	8,65		Thành phố TB
CS7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	78,9		
CS8	Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn	vụ	0		
CS9	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	0		Chưa có đô thị loại IV
CS10	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m <sup>3</sup> ngày/đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	82,67		
CS11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	9		



	đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia				
CS12	Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị trên tổng diện tích đô thị	%	6,85		TP. Thái Bình
CS13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt (đô thị, nông thôn) được thu gom	%	95		
CS14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn	%	0		
CS15	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	80		
CS16	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh	%	Không có số liệu		
CS17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	86.87		
CS18	Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện	%	30		
CS19	Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học	%	Không có số liệu		
CS20	Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp	%	419		
CS21	Tỷ lệ diện tích đất rừng được tái sinh hoặc trồng mới tập trung	%	35.86		
CS22	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng	%	0		
CS23	Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP	KWh/triệu đồng	Không có số liệu		
CS24	Năng lượng tái tạo được sản xuất	KWh	Không có số liệu		
CS25	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường	%	1,28		
CS26	Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân	%	18,77		